

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình là công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập theo Quyết định số 19/QĐ/UB ngày 01 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 2904000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: Số 08B Hương Giang, phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình.

CHỦ TỊCH VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch và Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Minh Tuấn	Chủ tịch kiêm Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông: Lê Trọng Huân	Chủ tịch kiêm Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông: Phùng Văn Hưng	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quốc Sự	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)
Ông: Lê Anh Tiến	Kế toán trưởng	

Kiểm soát viên của Công ty là bà Phạm Thị Nhật Lam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

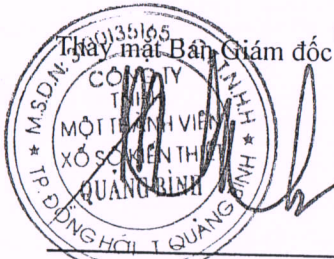
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Quảng Bình

Địa chỉ: Số 08B Hương Giang, phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2020



Số: 09/2020/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: UBND TỈNH QUẢNG BÌNH, CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC
Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Theo Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình ngày 09/11/2018, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 30.000.000.000 đồng lên 50.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vẫn chưa hoàn tất. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 6 năm 2017, số vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, số vốn thực góp đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.504.209.913 đồng. Số vốn điều lệ góp thiếu là 5.495.790.087 đồng.

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1085.....Quyển số: SC/BS

Ngày: 10-03-2020

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4887-2019-149-1

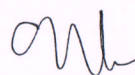


Lê Anh Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.196.666.490	48.404.334.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	16.672.727.313	19.848.183.580
111	1. Tiền		1.560.269.485	1.293.487.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.112.457.828	18.554.696.278
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.005.131.248	23.837.343.231
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.531.609.912	18.988.935.885
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	34.850.000	50.600.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.447.287.836	4.806.423.846
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.616.500)	(8.616.500)
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.654.258.237	1.195.495.174
141	1. Hàng tồn kho		1.654.258.237	1.195.495.174
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.864.549.692	3.523.312.769
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.783.795.433	3.523.312.769
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	80.754.259	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.799.530.299	8.007.453.448
220	I. Tài sản cố định		3.801.094.240	4.748.801.602
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	3.801.094.240	4.748.801.602
222	- Nguyên giá		14.976.990.660	14.854.727.023
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.175.896.420)	(10.105.925.421)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.289.623.150	3.101.983.846
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	3.627.523.196
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.627.523.196	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(337.900.046)	(525.539.350)
260	III. Tài sản dài hạn khác		708.812.909	156.668.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	708.812.909	156.668.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.996.196.789	56.411.788.202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.697.153.570	28.972.563.268
310	I. Nợ ngắn hạn		24.785.403.570	28.083.513.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.141.434.948	739.337.682
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	67.507.400	3.224.824.211
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.937.622.891	9.065.482.869
314	4. Phải trả người lao động		3.576.127.624	3.067.886.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	27.272.727	12.272.727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	453.403.871	393.103.909
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	4.000.952.071	2.000.253.034
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	4.223.143.995	6.963.308.304
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.357.938.043	2.617.044.379
330	II. Nợ dài hạn		911.750.000	889.050.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	911.750.000	889.050.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.299.043.219	27.439.224.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	28.299.043.219	27.439.224.934
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.504.209.913	24.504.209.913
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.794.833.306	2.935.015.021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.996.196.789	56.411.788.202

Người lập biểu



Lê Phương Hiền

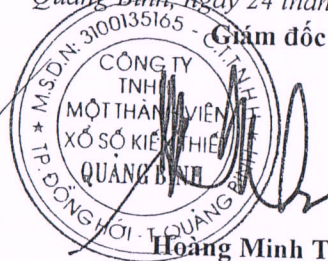
Kế toán trưởng



Lê Anh Tiến

Quảng Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



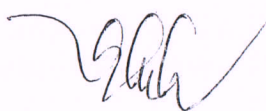
Hoàng Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	196.836.650.005	178.490.657.943
	Doanh thu kinh doanh xổ số		194.116.573.638	175.964.528.183
	Doanh thu dịch vụ khác		2.720.076.367	2.526.129.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	25.349.632.134	22.963.396.962
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch		171.487.017.871	155.527.260.981
11	4. Giá vốn hàng bán	21	139.664.008.450	124.482.835.043
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.823.009.421	31.044.425.938
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	795.143.583	1.385.690.953
22	7. Chi phí tài chính	23	50.774.973	38.972.775
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50.774.973	38.972.775
25	8. Chi phí bán hàng	24	-	1.651.093.250
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.829.489.801	29.772.073.183
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.737.888.230	967.977.683
31	11. Thu nhập khác	26	846.570.083	2.236.666.413
32	12. Chi phí khác		1.882.127	-
40	13. Lợi nhuận khác		844.687.956	2.236.666.413
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.582.576.186	3.204.644.096
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	716.515.237	638.024.019
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.866.060.949	2.566.620.077

Người lập biểu



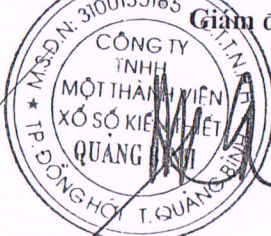
Lê Phương Hiền

Kế toán trưởng



Lê Anh Tiến

Quảng Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2020



Giám đốc



Hoàng Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.582.576.186	3.204.644.096
	2. Điều chỉnh cho các khoản		137.963.085	(338.332.573)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.069.970.999	1.088.492.000
03	- Các khoản dự phòng		(187.639.304)	(80.106.395)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(795.143.583)	(1.385.690.953)
06	- Chi phí lãi vay		50.774.973	38.972.775
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.720.539.271	2.866.311.523
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.803.109.514	2.326.217.045
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(458.763.063)	(14.942.851)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.159.845.407)	(6.949.517.590)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.812.627.573)	(2.610.584.234)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.774.973)	(38.972.775)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(648.024.019)	(394.088.971)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		208.731.400	209.930.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.451.380.400)	(1.572.202.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.849.035.250)	(6.177.849.853)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(122.263.637)	(399.081.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		795.143.583	1.385.690.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.327.120.054)	986.609.135

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

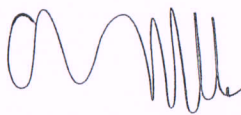
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		46.891.019.274	36.624.505.965
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(44.890.320.237)	(40.478.912.930)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.000.699.037	(3.854.406.965)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.175.456.267)	(9.045.647.683)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.848.183.580	28.893.831.263
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	16.672.727.313	19.848.183.580

Người lập biểu



Lê Phương Hiền

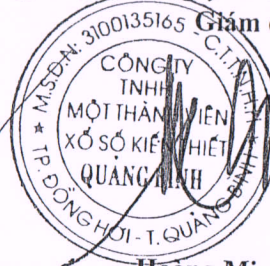
Kế toán trưởng



Lê Anh Tiến

Quảng Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình là công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập theo Quyết định số 19/QĐ/UB ngày 01 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 2904000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 08B Hương Giang, phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình.

Theo Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình ngày 09/11/2018, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 30.000.000.000 đồng lên 50.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 6 năm 2017, số vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xổ số và dịch vụ

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xổ số. Chi tiết: Hoạt động xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà khách;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và chế độ kế toán đặc thù áp dụng với Công ty xổ số kiến thiết ban hành kèm theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Vé xổ số, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

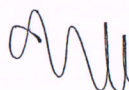
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

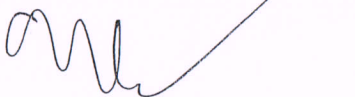
2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Công ty trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về "Quy định một số đặc thù về cơ chế, quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.



Theo hướng dẫn tại Nghị định này, Công ty đã được xét trích lập dự phòng trả thưởng đối với các loại hình xổ số truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cao và xổ số bốc. Nếu trong kỳ trích lập, tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%, xổ số cao và bốc là 55%) hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch (đối với xổ số lô tô là 60%).

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

Dự phòng rủi ro trả thưởng = (Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập X Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số) - Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.

Mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

Công ty sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo hướng dẫn của Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo đó, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận đối với doanh nghiệp xếp hạng A như sau:

- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp;
- Trích 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp.
- Trích không quá 3 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp.

2.15. Doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số

Doanh thu được ghi nhận theo Điều 9 Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về "Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số".

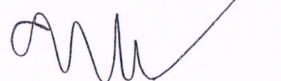
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ. Do đó, doanh thu của 02 kỳ vé xổ số truyền thống của mỗi năm vào thời điểm cuối năm và được kiểm đếm qua các bước vào đầu năm sau nên Công ty không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu vào trong năm. Vì vậy, doanh thu trong năm bao gồm doanh thu của vé xổ số truyền thống kỳ 51 và 52 của năm trước, còn doanh thu của vé xổ số truyền thống kỳ 51 và 52 của năm nay sẽ được ghi nhận sang năm sau.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN là thuế thu nhập hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

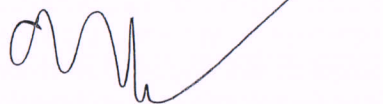
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.072.422.679	1.073.734.533
Các khoản tương đương tiền	487.846.806	219.752.769
	15.112.457.828	18.554.696.278
	16.672.727.313	19.848.183.580

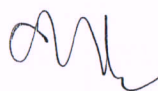
(i) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Quảng Bình, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Quảng Bình, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Quảng Bình, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình với lãi suất từ 4,3% - 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	-	-	-
	3.000.000.000	-	-	-

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%/năm.



Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Quảng Bình

Địa chỉ: Số 08B Hương Giang, phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	3.627.523.196	525.539.350
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	-	-	3.627.523.196	525.539.350
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	3.627.523.196	337.900.046	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	3.627.523.196	337.900.046	-	-
	3.627.523.196	337.900.046	3.627.523.196	525.539.350

Tại ngày 31/12/2019, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha là 3.627.523.196 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng của Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 10 năm 2019 vốn điều lệ tăng từ 7.012.000.000 VND lên 9.312.000.000 VND. Do đó, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha giảm từ 51,73% tại ngày đầu năm xuống còn 38,96%. Chính vì vậy, Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha hiện không còn là Công ty con của Công ty và trở thành Công ty liên kết.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Trung Hiếu Khánh Hòa	3.241.911.248	-	2.862.785.248	-
- Công ty TNHH Đại lý Xổ số Khánh Hòa	1.643.729.994	-	1.473.066.994	-
- Công ty TNHH Vé số Trực Huệ	1.631.903.600	-	1.609.221.500	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Đỗ Oanh	1.252.484.000	-	1.283.451.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trí Thủy	1.193.646.490	-	1.279.555.990	-
- Công ty TNHH Đại lý Xổ số Vân Sơn	1.052.759.059	-	1.096.372.559	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Thanh Hân	1.017.021.378	-	1.149.804.878	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.498.154.143	-	8.234.677.716	-
	15.531.609.912	-	18.988.935.885	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ô Việt	28.875.000	-	-	-
- Công ty TNHH PTTM Quốc tế LHB	5.975.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đại Hân Việt Nam	-	-	37.600.000	-
- Công ty TNHH Kiến trúc One More	-	-	13.000.000	-
	34.850.000	-	50.600.000	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	829.998.831	-	2.731.175.831	-
- Trần Thị Hạnh	152.505.001	-	425.955.001	-
- Các đối tượng khác	112.080.790	-	105.626.681	-
- Tạm ứng	3.352.703.214	-	1.543.666.333	-
	4.447.287.836	-	4.806.423.846	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	829.998.831	-	2.731.175.831	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	978.776.989	-	757.673.937	-
- Công cụ, dụng cụ	468.119.248	-	339.366.964	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.362.000	-	98.454.273	-
	1.654.258.237	-	1.195.495.174	-

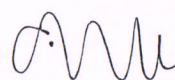
9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.823.040.131	601.903.273	5.930.854.181	498.929.438	14.854.727.023
Mua trong năm	-	122.263.637	-	-	122.263.637
Số dư cuối năm	7.823.040.131	724.166.910	5.930.854.181	498.929.438	14.976.990.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.308.162.618	222.113.455	4.175.249.000	400.400.348	10.105.925.421
Khấu hao trong năm	379.404.000	67.674.000	553.100.909	69.792.090	1.069.970.999
Số dư cuối năm	5.687.566.618	289.787.455	4.728.349.909	470.192.438	11.175.896.420
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.514.877.513	379.789.818	1.755.605.181	98.529.090	4.748.801.602
Tại ngày cuối năm	2.135.473.513	434.379.455	1.202.504.272	28.737.000	3.801.094.240

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.330.661.620 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.508.980.536	524.488.799
- Chi phí phát hành	449.260.597	427.944.470
- Chi phí trả thưởng	2.825.554.300	2.570.879.500
	4.783.795.433	3.523.312.769
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	708.812.909	156.668.000
	708.812.909	156.668.000



Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình

Địa chỉ: Số 08B Hương Giang, phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình ⁽ⁱ⁾	2.000.253.034	2.000.253.034	46.891.019.274	44.890.320.237	4.000.952.071	4.000.952.071
	2.000.253.034	2.000.253.034	46.891.019.274	44.890.320.237	4.000.952.071	4.000.952.071

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp VND sau:

- Hợp đồng thấu chi số 01/2018/HĐ ngày 30/01/2018 với giá trị hạn mức thấu chi là: 2.900.000.000 VND. Mục đích vay để bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời của bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Thời hạn vay tối đa là 12 tháng với mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng phí 2,5%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 03 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

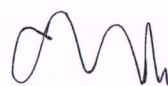
Hợp đồng thấu chi số 03/2019/HĐ ngày 11/12/2019 với giá trị hạn mức thấu chi là: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thấu chi là 59 ngày và nằm trong thời hạn hiệu lực của mức thấu chi với mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng phí 2,5%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 05 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 5.012.098.630 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình gồm hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG ngày 06/3/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG ngày 06/3/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi số 03/HĐTG ngày 06/3/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng, hợp đồng tiền gửi số 06-525893/2019/HĐTG ngày 03/5/2019 số tiền 1.012.098.630 đồng, hợp đồng tiền gửi số 07-525893/2019/HĐTG ngày 08/5/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần In Quảng Bình	687.636.656	687.636.656	363.116.886	363.116.886
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sơn Hà	120.000.000	120.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	-	-	166.800.000	166.800.000
- Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và Quốc tế	-	-	100.968.000	100.968.000
- Phải trả các đối tượng khác	333.798.292	333.798.292	108.452.796	108.452.796
	1.141.434.948	1.141.434.948	739.337.682	739.337.682

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Độc Lập	40.494.000	-
- Công ty TNHH Viết Nguyệt	19.465.000	17.221.000
- Trần Thị Khánh	-	1.843.627.700
- Nguyễn Hữu Quảng	-	450.722.400
- Trần Thị Thảo	-	274.691.400
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.548.400	638.561.711
	67.507.400	3.224.824.211



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.411.829.618	17.801.855.748	17.679.000.000	-	3.534.685.366
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.697.381.063	25.319.553.084	25.150.511.859	-	4.866.422.288
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	468.024.019	716.515.237	648.024.019	-	536.515.237
- Thuế thu nhập cá nhân	-	488.248.169	5.765.420.493	6.334.422.921	80.754.259	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	245.197.260	245.197.260	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	<u>9.065.482.869</u>	<u>49.851.541.822</u>	<u>50.060.156.059</u>	<u>80.754.259</u>	<u>8.937.622.891</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Signature

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước phí kiểm toán	27.272.727	12.272.727
	<u>27.272.727</u>	<u>12.272.727</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả các Công ty Xổ số Kiến thiết	281.188.500	262.055.000
- Chi phí khoán cho các văn phòng	51.119.756	18.854.614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.095.615	112.194.295
	<u>453.403.871</u>	<u>393.103.909</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	911.750.000	889.050.000
	<u>911.750.000</u>	<u>889.050.000</u>

17. DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

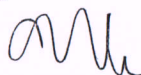
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thường	4.223.143.995	6.963.308.304
	<u>4.223.143.995</u>	<u>6.963.308.304</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.504.209.913	2.169.386.198	-	26.673.596.111
Tăng vốn trong năm	-	765.628.823	-	765.628.823
Lãi trong năm trước	-	-	2.566.620.077	2.566.620.077
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.552.096.077)	(2.552.096.077)
Giảm khác	-	-	(14.524.000)	(14.524.000)
Số dư cuối năm trước	<u>24.504.209.913</u>	<u>2.935.015.021</u>	<u>-</u>	<u>27.439.224.934</u>
Số dư đầu năm nay	24.504.209.913	2.935.015.021	-	27.439.224.934
Tăng vốn trong năm	-	859.818.285	2.866.060.949	3.725.879.234
Phân phối lợi nhuận ⁽ⁱ⁾	-	-	(2.866.060.949)	(2.866.060.949)
Số dư cuối năm nay	<u>24.504.209.913</u>	<u>3.794.833.306</u>	<u>-</u>	<u>28.299.043.219</u>

⁽ⁱ⁾Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo hướng dẫn của Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ.



Theo đó, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận đối với doanh nghiệp xếp hạng A như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.866.060.949
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	859.818.285
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp		337.012.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động		1.669.230.664

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	24.504.209.913	100%	24.504.209.913	100%
	24.504.209.913	100%	24.504.209.913	100%

Theo Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình ngày 09/11/2018, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 30.000.000.000 đồng lên 50.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vẫn chưa hoàn tất. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 6 năm 2017, số vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, số vốn thực góp đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 24.504.209.913 đồng. Số vốn điều lệ góp thiếu là 5.495.790.087 đồng.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

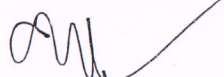
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xổ số	194.116.573.638	175.964.528.183
- Xổ số truyền thống	177.224.209.088	160.644.736.364
- Xổ số Lô tô	3.582.931.819	3.727.177.271
- Xổ số Cào	10.528.567.272	6.272.847.272
- Xổ số Bốc	2.780.865.459	5.319.767.276
Doanh thu dịch vụ khác	2.720.076.367	2.526.129.760
	196.836.650.005	178.490.657.943

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt của hoạt động kinh doanh xổ số	25.319.553.084	22.951.894.985
- Hàng bán bị trả lại	30.079.050	11.501.977
	25.349.632.134	22.963.396.962

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí kinh doanh xổ số	-	-
Chi phí trả thưởng	88.769.879.900	84.710.065.300
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	49.140.677.550	39.772.769.743
Giá vốn dịch vụ khác	1.753.451.000	-
	139.664.008.450	124.482.835.043



22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	795.143.583	1.385.690.953
	795.143.583	1.385.690.953

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.774.973	38.972.775
	50.774.973	38.972.775

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.651.093.250
	-	1.651.093.250

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.463.328.646	14.772.345.085
Chi phí vật liệu quản lý	621.101.612	677.106.264
Chi phí đồ dùng văn phòng	922.216.099	698.699.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.069.970.999	1.088.492.000
Thuế, phí, và lệ phí	312.367.172	263.743.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.026.161	273.664.221
Chi phí khác bằng tiền	11.123.479.112	11.998.022.653
	29.829.489.801	29.772.073.183

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu	136.556.909	3.309.091
Thu nhập khác	710.013.174	2.233.357.322
	846.570.083	2.236.666.413

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.582.576.186	3.204.644.096
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(14.524.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(14.524.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.582.576.186	3.190.120.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	716.515.237	638.024.019

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	Công ty liên kết		
Thu gốc tiền vay		1.600.000.000	500.000.000
Lãi vay phải thu		59.935.533	90.227.490
Thu nhập khác khoản Bảo hiểm của cán bộ, công nhân viên		256.754.834	157.193.621

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khác ngắn hạn	Công ty liên kết	829.998.831	2.731.175.831
Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha		829.998.831	2.731.175.831

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	2.393.405.611	2.827.628.155

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASCO kiểm toán.

Quảng Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2020

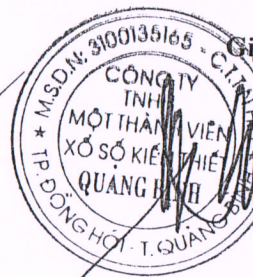
Người lập biểu

Lê Phương Hiền

Kế toán trưởng

Lê Anh Tiến

Giám đốc



Hoàng Minh Tuấn